

Số: /TB-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc thực hiện biên soạn chương trình đào tạo từ khóa 2026

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành về việc Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo (CTĐT); tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng (sau đây gọi tắt là TT01);

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng (sau đây gọi tắt là TT12);

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BLĐTĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 12/2017/TT-BLĐTĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng (sau đây gọi tắt là TT04/2023);

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành về việc Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ (sau đây gọi tắt là TT04/2022);

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là TT15);

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là TT38);

Căn cứ các Thông tư quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 497/KH-LTT-ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về Kế hoạch xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo;

Trên cơ sở Chương trình đào tạo khóa 2025, các Khoa tổ chức rà soát, cập nhật và điều chỉnh để biên soạn Chương trình đào tạo khóa 2026, bảo đảm phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Biên bản nội dung cuộc họp ngày 08 tháng 7 năm 2026 về Triển khai thực hiện biên soạn chương trình đào tạo từ khóa 2026.

Hiệu trưởng thông báo quy định về việc biên soạn chương trình đào tạo từ khóa 2026, cụ thể như sau:

1. Số tín chỉ và phân bổ trong chương trình đào tạo

1.1. Cao đẳng 2,5 năm gồm: Cao đẳng chính quy (C1), Cao đẳng quốc tế liên kết với Glasgow (C7), Cao đẳng song hành với doanh nghiệp (C8)

➤ Đối tượng áp dụng: học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

❖ Cao đẳng chính quy (C1):

- Đối với khối ngành Kỹ thuật; khối ngành Công nghệ thông tin; và 03 ngành (Kế toán doanh nghiệp, Thương mại điện tử, Tiếng Hàn Quốc): 102 tín chỉ, phân bổ trong 5 học kỳ. Trong đó:

+ Các môn chung/đại cương: 19 tín chỉ;

+ Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 83 tín chỉ, đã bao gồm môn Năng lực số và môn Anh văn chuyên ngành;

+ Học kỳ 1 bố trí 18 tín chỉ, học kỳ 5 bố trí từ 19 → 21 tín chỉ bao gồm cả 2 môn Thực tập tốt nghiệp và Thực tập doanh nghiệp.

- Đối với ngành Tin học ứng dụng, Công nghệ may Veston: 115 tín chỉ, phân bổ 5 học kỳ. Trong đó:

+ Các môn chung/đại cương: 19 tín chỉ;

+ Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 96 tín chỉ, đã bao gồm môn Năng lực số và môn Anh văn chuyên ngành;

+ Học kỳ 1 bố trí 18 tín chỉ, học kỳ 5 bố trí từ 23 - 25 tín chỉ bao gồm cả 2 môn Thực tập tốt nghiệp và Thực tập doanh nghiệp.

- Đối với khối ngành Du lịch, Nhà hàng, Khách sạn; khối ngành Kinh tế, Ngoại ngữ (ngoại trừ 03 ngành: Kế toán doanh nghiệp, Thương mại điện tử, Tiếng Hàn Quốc): 91 tín chỉ, phân bổ 5 học kỳ. Trong đó:

+ Các môn chung/đại cương: 19 tín chỉ;

+ Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 72 tín chỉ, đã bao gồm môn Năng lực số và môn Anh văn chuyên ngành;

+ Học kỳ 1 bố trí 18 tín chỉ, học kỳ 5 bố trí 11 tín chỉ gồm 2 môn Thực tập tốt nghiệp và Thực tập doanh nghiệp.

❖ Cao đẳng quốc tế liên kết với Glasgow (C7): 102 tín chỉ

+ Các môn chung/đại cương: 19 tín chỉ;

+ Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 83 tín chỉ, đã bao gồm môn Năng lực số, môn Anh văn chuyên ngành và 05 môn của Glasgow.

+ Học kỳ 1 bố trí 18 tín chỉ, học kỳ 5 bố trí từ 19 → 21 tín chỉ bao gồm cả 2 môn Thực tập tốt nghiệp và Thực tập doanh nghiệp.

Lưu ý: Đối với trình độ C7, không được điều chỉnh 5 môn học của Glasgow.

❖ Cao đẳng song hành với doanh nghiệp (C8): 102 tín chỉ

+ Các môn chung/đại cương: 19 tín chỉ;

+ Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 83 tín chỉ, đã bao gồm môn Năng lực số và môn Anh văn chuyên ngành

+ Học kỳ 1 bố trí 18 tín chỉ, học kỳ 5 bố trí từ 19 → 21 tín chỉ bao gồm cả 2 môn Thực tập tốt nghiệp và Thực tập doanh nghiệp.

Lưu ý: Đối với trình độ C8, CTĐT được xây dựng cho 1,5 năm đào tạo tại trường và 1 năm đào tạo tại doanh nghiệp.

❖ **Lưu ý chung đối với trình độ C1,C7,C8:**

- Môn Năng lực số: 02 tín chỉ (30 tiết);
- Môn Anh văn chuyên ngành: 02 tín chỉ (30 tiết);
- Môn Thực tập doanh nghiệp: 05 tín chỉ;
- Môn Thực tập tốt nghiệp: 06 tín chỉ;
- Riêng ngành Tiếng Anh, Tiếng Nhật và Tiếng Hàn Quốc không có môn Anh văn chuyên ngành.
- CTĐT có 2 môn học Đồ án (1 tín chỉ/ 1 môn học Đồ án);
- CTĐT bố trí **05 tín chỉ** cho **môn Đồ án tốt nghiệp** hoặc **môn học thay thế**. Khi triển khai chương trình đào tạo, Khoa phải lựa chọn và áp dụng thống nhất **một trong hai hình thức** đối với từng lớp hoặc từng ngành;
- CTĐT có nhóm môn học tự chọn: 08 tín chỉ.

1.2. Cao đẳng liên thông 2 năm (C2)

- **Đối tượng:** Học sinh tốt nghiệp trung cấp và hoàn thành chương trình văn hóa THPT
- Số tín chỉ: 45 tín chỉ;
- Phân bổ trong 4 học kỳ, học các buổi tối từ thứ 2 đến thứ 7 và chủ nhật. Trong đó:
- + Các môn chung/đại cương: 08 tín chỉ;
- + Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 37 tín chỉ. Trong đó có 1 môn học Đồ án (1 tín chỉ), Anh văn chuyên ngành (2 tín chỉ, 30 tiết), Thực tập doanh nghiệp (4 tín chỉ) và nhóm môn học tự chọn (4 tín chỉ).
- + Học kỳ 1 bố trí 12 tín chỉ; học kỳ 2, 3, 4 mỗi học kỳ phân bổ từ 10 đến 12 tín chỉ (học kỳ 4 có cả môn Thực tập doanh nghiệp).

Lưu ý: Riêng ngành Tiếng Anh không có môn Anh văn chuyên ngành.

1.3. Trung cấp chính quy 1,5 năm (T2):

- **Đối tượng:** học sinh học xong chương trình THPT nhưng chưa tốt nghiệp
- Số tín chỉ: 60 tín chỉ;
- Phân bổ trong 3 học kỳ. Trong đó:
- + Các môn chung/đại cương: 11 tín chỉ;
- + Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 49 tín chỉ. Trong đó có môn Năng lực số (2 tín chỉ, 30 tiết), 1 môn học Đồ án (1 tín chỉ), Thực tập doanh nghiệp (4 tín chỉ), Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ) và nhóm môn học tự chọn (4 tín chỉ).
- + Học kỳ 1 bố trí 18 tín chỉ; học kỳ 2, 3 mỗi học kỳ phân bổ từ 20 đến 22 tín chỉ (học kỳ 3 có cả môn Thực tập doanh nghiệp).

Lưu ý:

- Riêng ngành Tin học ứng dụng có 69 tín chỉ. Trong đó các môn học cơ sở, chuyên ngành là 58 tín chỉ, đã bao gồm môn Năng lực số (2 tín chỉ, 30 tiết), 1 môn học Đồ án (1 tín chỉ), Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ), Thực tập doanh nghiệp (4 tín chỉ) và nhóm môn học tự chọn (4 tín chỉ);

- Đối với những ngành có năng lực tối thiểu từ 1500 giờ trở lên: Có tổng tín chỉ 65 tín chỉ (bổ sung thêm 5 tín chỉ cho 2 môn học cơ sở hoặc chuyên môn ngành).

1.4. Trung cấp chính quy 2 năm (T4)

➤ Đối tượng: học sinh tốt nghiệp THCS

- Số tín chỉ: 60 tín chỉ, phân bổ 4 học kỳ. Trong đó:

+ Các môn chung/đại cương: 11 tín chỉ;

+ Các môn học cơ sở, chuyên môn ngành: 49 tín chỉ. Trong đó có môn Năng lực số (2 tín chỉ, 30 tiết), 1 môn học Đồ án (1 tín chỉ), Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ) và nhóm môn học tự chọn (4 tín chỉ).

+ Bố trí số tín chỉ trong từng học kỳ như sau:

Học kỳ Nội dung	HK1	HK2	HK3	HK4	Ghi chú
Số tín chỉ	15	15 - 17	11 - 13	16 - 23	Số tín chỉ HK4 bao gồm cả TTTN (6TC) và TTDN (nếu có)

Lưu ý:

- Riêng ngành Tin học ứng dụng có 69 tín chỉ. Trong đó các môn học cơ sở, chuyên ngành là 58 tín chỉ, đã bao gồm môn Năng lực số (2 tín chỉ, 30 tiết), 1 môn học Đồ án (1 tín chỉ), Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ) và nhóm môn học tự chọn (4 tín chỉ);

- Đối với những ngành có năng lực tối thiểu từ 1500 giờ trở lên: Có tổng tín chỉ 65 tín chỉ (trong đó phải có thêm 5 tín chỉ môn TTDN).

- Không phân bổ các môn văn hóa trong kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo T4.

1.5. Các môn văn hoá

- Số tín chỉ: 56 tín chỉ (840 tiết).

- Phân bổ các môn văn hóa, cụ thể như sau:

+ Khoa Điện – Điện tử; Cơ khí; Công nghệ thông tin; Nhiệt Lạnh – Xây dựng: học môn Toán, Ngữ Văn, Lịch sử, Vật lý.

+ Khoa Động lực; Kinh tế; Thời trang -Du lịch; Ngoại ngữ: học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử, Hóa học.

- Kế hoạch giảng dạy:

Học kỳ Nội dung	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5
Kiến thức văn hóa THPT	10 TC	10 TC	15 TC	9 TC	12 TC
	90 tiết Toán	90 tiết Toán	72 tiết Toán		
			60 tiết Văn	90 tiết Văn	102 tiết Văn
			48 tiết Lịch sử	45 tiết Lịch sử	75 tiết Lịch sử
	60 tiết Vật lý /Hóa học	60 tiết Vật lý /Hóa học	48 tiết Vật lý /Hóa học		

2. Tổng số tín chỉ/giờ của chương trình đào tạo và các mức tỷ lệ

2.1. Tổng số tín chỉ/giờ của chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ/giờ của CTĐT trình độ Cao đẳng (C1,C7,C8) và trình độ Trung cấp (T2,T4) phải bằng hoặc lớn hơn Tổng số tín chỉ/giờ theo Quy định về Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp tương ứng.

- Số tín chỉ/giờ của CTĐT trình độ Trung cấp (T4) **CỘNG VỚI** số tín chỉ/giờ của CTĐT trình độ Cao đẳng (C2) phải **BẰNG** hoặc **LỚN HƠN** tổng số tín chỉ/giờ theo Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ Cao đẳng (C1).

Ví dụ: Số giờ/tín chỉ của:

+ CTĐT (26T4) + CTĐT 26C2(A) $\geq$ CTĐT 26C1;

2.2. Các mức tỷ lệ

- Thời gian thực hành, thực tập, thí nghiệm phải đảm bảo tỷ lệ như sau:

+ Đối với trình độ cao đẳng: Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70% [TT01];

+ Đối với trình độ trung cấp: Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 55% - 75% [TT01];

- Tỷ lệ chương trình đào tạo có sự tham gia của người sử dụng lao động trong quá trình đào tạo đạt từ 70% trở lên [TT38];

- Tỷ lệ môn học, mô đun bảo đảm các điều kiện giảng dạy trực tuyến của từng chương trình đào tạo đạt từ 20% trở lên [TT38].

3. Giáo dục Quốc phòng và An ninh

Môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh được phân bổ trong kế hoạch giảng dạy như sau:

TT	Bậc, loại đào tạo/ Tên khoa	HK1	HK2	Ghi chú
CAO ĐẲNG (C1,C7,C8)				
1	Khoa Điện - Điện tử	X		
2	Khoa Cơ khí	X		
3	Khoa Động lực		X	
4	Khoa CNTT	X		
5	Khoa Thời trang – Du lịch	X		
6	Khoa Kinh tế	X		
7	Khoa Ngoại ngữ	X		
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh	X		
TRUNG CẤP (T2)		X		
TRUNG CẤP (T4)			X	
CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG (C2)			X	

4. Tin học

Môn Tin học được phân bổ trong kế hoạch giảng dạy như sau:

TT	Đơn vị	HK1	HK2	HK3	HK4	Ghi chú
CAO ĐẲNG (C1)						
1	Khoa Điện – Điện tử			X		
2	Khoa Cơ khí			X		
3	Khoa Động lực			X		
4	Khoa CNTT	X				
5	Khoa Kinh tế		X			
6	Khoa Thời trang - Du lịch		X			
7	Khoa Ngoại ngữ		X			
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh			X		
CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG (C2)		X				
CAO ĐẲNG (C7, C8)			X			
TRUNG CẤP (T2)			X			
TRUNG CẤP (T4)						
1	Khoa Điện điện tử			X		
2	Khoa Cơ khí		X			
3	Khoa Động lực			X		
4	Khoa CNTT	X				
5	Khoa Thời trang – Du lịch		X			
6	Khoa Kinh tế		X			
7	Khoa Ngoại ngữ	X				
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh			X		

5. Năng lực số

Môn Năng lực số được phân bổ trong kế hoạch giảng dạy như sau:

TT	Đơn vị	HK1	HK2	HK3	HK4	Ghi chú
CAO ĐẲNG (C1)						
1	Khoa Điện – Điện tử				X	
2	Khoa Cơ khí				X	
3	Khoa Động lực				X	

TT	Đơn vị	HK1	HK2	HK3	HK4	Ghi chú
4	Khoa CNTT		X			
5	Khoa Kinh tế			X		
6	Khoa Thời trang - Du lịch			X		
7	Khoa Ngoại ngữ			X		
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh				X	
CAO ĐẲNG (C7, C8)				X		
TRUNG CẤP (T2)				X		
TRUNG CẤP (T4)						
1	Khoa Điện điện tử				X	
2	Khoa Cơ khí			X		
3	Khoa Động lực				X	
4	Khoa CNTT		X			
5	Khoa Thời trang – Du lịch			X		
6	Khoa Kinh tế			X		
7	Khoa Ngoại ngữ		X			
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh				X	

6. Tiếng Anh, Anh văn chuyên ngành hoặc Ngoại ngữ

Môn Tiếng Anh (TA), Anh văn chuyên ngành (AVCN) và Ngoại ngữ (NN) được phân bổ trong kế hoạch giảng dạy như sau:

TT	Đơn vị	HK1	HK2	HK3	HK4	Ghi chú
CAO ĐẲNG (C1)			TA1	TA2	AVCN	
1	Khoa Điện - Điện tử		X	X	X	
2	Khoa Cơ khí		X	X	X	
3	Khoa Động lực		X	X	X	
4	Khoa CNTT		X	X	X	
5	Khoa Thời trang – Du lịch		X	X	X	
6	Khoa Kinh tế		X	X	X	
7	Khoa Ngoại Ngữ (Ngành Tiếng Anh)			NN 1	NN 2	
	<i>Ngành Tiếng Nhật, Tiếng Hàn</i>		X	X		

TT	Đơn vị	HK1	HK2	HK3	HK4	Ghi chú
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh		X	X	X	
CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG (C2)			X			
CAO ĐẲNG (C7, C8)		X	X	X		
TRUNG CẤP (T2)			X			
TRUNG CẤP (T4)				X		

7. Cách bố trí các môn học Giáo dục Chính trị, Pháp luật, Giáo dục thể chất, Năng lực số vào Kế hoạch giảng dạy:

- Môn học Giáo dục Chính trị, Pháp luật, Giáo dục thể chất (GDTC)

❖ Đối với Cao đẳng (C1,C7,C8):

TT	Đơn vị	GDTC		Giáo dục Chính trị		Pháp luật		Ghi chú
		HK1	HK2	HK1	HK2	HK2	HK3	
1	Khoa Điện - Điện tử	X			X	X		
2	Khoa Cơ khí		X	X			X	
3	Khoa Động lực	X		X		X		
4	Khoa CNTT		X		X	X		
5	Khoa Kinh tế		X		X		X	
6	Khoa Thời trang - Du lịch		X		X		X	
7	Khoa Ngoại ngữ		X	X			X	
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh		X		X	X		

❖ Đối với Trung cấp (T2,T4):

TT	Đơn vị	GDTC (T2- 1,5 năm)		GDTC (T4- 2 năm)		Pháp luật		Giáo dục Chính trị	
		HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2
1	Khoa Điện - Điện tử		X	X			X		X
2	Khoa Cơ khí		X	X			X		X
3	Khoa Động lực		X	X		X		X	
4	Khoa CNTT		X	X		X		X	
5	Khoa Kinh tế		X	X			X		X
6	Khoa Thời trang -Du		X	X			X		X

TT	Đơn vị	GDTC (T2- 1,5 năm)		GDTC (T4- 2 năm)		Pháp luật		Giáo dục Chính trị	
		HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2
	lịch								
7	Khoa Ngoại ngữ		X	X			X		X
8	Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh		X	X			X		X

❖ Đối với Cao đẳng liên thông (C2), bố trí đều cho tất cả các ngành như sau:

Tên môn học Học kỳ	GDTC	Giáo dục Chính trị	Pháp luật
	HK1	HK2	HK3

8. Đối với các môn học khác

Khoa sắp xếp để phân bổ đồng đều số tín chỉ trong các **học kỳ còn lại**, đảm bảo tất cả các môn học trong chương trình khung phải phân phối đủ trong Kế hoạch giảng dạy.

9. Cách đánh mã môn học.

Các mã môn học trong chương trình đào tạo được mã hóa bao gồm 3 nhóm ký tự như sau:

< MH > | < Mã khoa > | < Mã trình độ, loại hình đào tạo > | < STT MH >

Mô tả:

- **MH:** Viết tắt chữ môn học.

- **Mã khoa:** Gồm 2 chữ cái IN HOA, cho biết khoa chủ quản môn học, chịu trách nhiệm biên soạn chương trình đề cương chi tiết môn học và giảng dạy môn học đó. Quy ước bằng các chữ viết tắt tên của khoa, cụ thể như sau:

Mã khoa	Tên khoa
CB	Khoa Giáo dục đại cương (đối với môn GDQP-AN + GDTC + Văn hóa)
CT	Khoa Giáo dục đại cương (đối với môn Giáo dục Chính trị + Pháp luật)
DT	Khoa Điện – Điện tử
CK	Khoa Cơ khí
DL	Khoa Động lực
TT	Khoa Công nghệ thông tin
KT	Khoa Kinh tế
MT	Các ngành của May – Thời trang Khoa Thời trang – Du lịch

Mã khoa	Tên khoa
DK	Các ngành của Du lịch – Khách sạn Khoa Thời trang – Du lịch
NN	Khoa Ngoại ngữ
XD	Các ngành của Xây dựng Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh
NL	Các ngành của Nhiệt lạnh Khoa Xây dựng – Nhiệt lạnh

- **Mã trình độ, loại hình đào tạo:** Gồm có 1 chữ cái IN HOA và 1 chữ số được thể hiện cho bậc và loại hình đào tạo được xây dựng theo quy ước như sau:

Mã trình độ, loại hình đào tạo	Tên trình độ, loại hình đào tạo
C1	Cao đẳng chính quy
C2	Cao đẳng liên thông
C7	Cao đẳng quốc tế liên kết với Glasgow
C8	Cao đẳng song hành doanh nghiệp
T2	Trung cấp chính quy 1,5 năm
T4	Trung cấp chính quy 2 năm

- **STT MH (số thứ tự môn học):** Được quy định gồm 2 chữ số từ 01 đến 99 là thứ tự quy ước của môn học được đánh tăng dần theo thứ tự trong mục nội dung chương trình đào tạo.

Ví dụ: Môn học **Vi xử lý** trong chương trình đào tạo của ngành, nghề Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử, bậc Cao đẳng chính quy được mã hóa là: **MHDT.C1.01**.

Ý nghĩa của mã môn học MHDT.C1.01:

- + **MH:** Môn học
- + **DT:** Môn học này do khoa Điện – Điện tử chủ quản, chịu trách nhiệm biên soạn chương trình đề cương chi tiết môn học, tổ chức và thực hiện giảng dạy.
- + **C1:** Môn học này được giảng dạy trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng chính quy.
- + **01:** Số thứ tự quy ước của môn học **Vi xử lý**.

Lưu ý:

▪ Các môn học cùng trình độ đào tạo, cùng loại hình đào tạo ở các khóa khác nhau mà có thể học chung được thì mã môn học **phải hoàn toàn giống nhau** để tạo điều kiện thuận tiện trong việc đăng ký học lại cho SV;

Ví dụ:

Môn An toàn lao động khóa 2025, bậc Cao đẳng của khoa Cơ khí là **MHCK.C1.02**, nếu khóa 2026 Cao đẳng, trung cấp (T4) học chung, học lại được thì mã môn học khóa 2026 là **MHCK.C1.02** và **MHCK.T4.02** tương ứng.

▪ Đối với các môn học thuộc các trình độ đào tạo hoặc loại hình đào tạo khác nhau nhưng đủ điều kiện tổ chức học chung, mã môn học phải thống nhất **mã khoa** và **số thứ tự môn học**. Riêng **mã trình độ, loại hình đào tạo** được quy định khác nhau để phân biệt giữa các chương trình đào tạo.

Ví dụ:

Môn Cơ lý thuyết thuộc chương trình Cao đẳng chính quy khóa 2026 của khoa Cơ khí được quy ước mã môn học là **MHCK.C1.03**. Trường hợp môn học này được tổ chức học chung với các chương trình Cao đẳng liên thông (C2), Trung cấp chính quy (T2) và Trung cấp chính quy (T4) thì mã môn học tương ứng là **MHCK.C2.03, MHCK.T2.03 và MHCK.T4.03**. Trong đó, mã khoa (CK) và số thứ tự môn học (03) được giữ nguyên; chỉ thay đổi mã trình độ đào tạo, loại hình đào tạo để phân biệt giữa các chương trình.

▪ Trường hợp các môn học có cùng tên nhưng khác số tín chỉ thì phải sử dụng các mã môn học khác nhau để bảo đảm phân biệt giữa các môn học.

10. Quy định về tín chỉ và cách đánh số tín chỉ cho môn học của CTĐT 2026

10.1. Quy định về tín chỉ

Theo TT01, một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng:

- 15 giờ học lý thuyết (1 giờ = 45 phút)
- 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận (1 giờ = 60 phút)
- 45 giờ học thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp (1 giờ = 60 phút)

10.2. Cách đánh số tín chỉ

Khối lượng của mỗi môn học tối thiểu là 02 tín chỉ, ngoại trừ các môn học Đồ án có khối lượng 01 tín chỉ.

Cách đánh số thứ tự được thực hiện theo một số ví dụ điển hình sau:

- Đối với môn lý thuyết 2 TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 2(2,0,4);
- Đối với môn lý thuyết 3 TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 3(3,0,6);
- Đối với môn lý thuyết 4 TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 4(4,0,8);
- Đối với môn thực hành 2 TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 2(0,2,1);
- Đối với môn thực hành 3 TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 3(0,3,2);
- Đối với môn thực hành 4 TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 4(0,4,2);
- Đối với môn học đồ án 1TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 1(0,1,0);
- Đối với môn học đồ án tốt nghiệp 5TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 5(0,5,0);

- Thực tập tốt nghiệp 6TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 6(0,6,0);
- Thực tập doanh nghiệp 4TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 4(0,4,0);
- Thực tập doanh nghiệp 5TC, cách đánh số tín chỉ cho môn học là: 5(0,5,0).

11. Quy định về số giờ kiểm tra định kỳ, thi kết thúc môn học và cách tính toán, thực hiện

11.1. Quy định về số giờ kiểm tra, thi kết thúc môn học

- Số giờ kiểm tra định kỳ: 2 giờ/môn học.
- Số giờ thi kết thúc môn học:
 - + Đối với môn học lý thuyết có tổ chức thi kết thúc tập trung: 2 giờ lý thuyết
 - + Đối với môn học lý thuyết có hình thức thi kết thúc là Tiểu luận: 2 giờ lý thuyết (số giờ này dành cho GV hướng dẫn SV làm tiểu luận trên lớp)
 - + Đối với môn học thực hành 4,5 giờ thực hành (tương đương 6 giờ lý thuyết)

Lưu ý: Riêng đối với 6 môn học chung bắt buộc, thực hiện theo quy định của Bộ LĐTĐ và không áp dụng quy định này. 6 môn học chung bắt buộc gồm: Tiếng Anh, Tin học, Giáo dục Chính trị, Pháp luật, Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Giáo dục thể chất.

11.2. Cách tính toán và thực hiện:

- Số giờ kiểm tra, thi kết thúc môn học trong CTĐT được tính vào: (i) giờ lý thuyết đối với môn học lý thuyết; (ii) giờ thực hành đối với môn học thực hành;
- Đối với môn học lý thuyết có tổ chức thi kết thúc tập trung: GV thực hiện thời gian trên lớp = Số giờ lý thuyết – 02 giờ lý thuyết. VD: Môn Cơ sở kỹ thuật lạnh có 2 tín chỉ (30 giờ lý thuyết), GV thực hiện thời gian trên lớp 28 giờ, 02 giờ còn lại dành cho SV tham gia thi tập trung do nhà trường tổ chức.
- Đối với môn học thực hành: GV thực hiện đủ thời gian trên lớp, bao gồm thời gian thực học, thời gian kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học.

Lưu ý: Hình thức thi phải được thể hiện cụ thể trong chương trình chi tiết môn học. Khoa đăng ký hình thức thi trước khi làm kế hoạch giảng dạy của học kỳ.

12. Các yêu cầu khác:

- Sắp xếp chương trình môn học theo thứ tự của chương trình khung.
- Các môn học tự chọn không được phân phối ở học kỳ 1 và trong cùng một học kỳ;
- Xây dựng bảng “Số tín chỉ quy định đối với các môn học chung bắt buộc” theo mẫu tại Phụ lục 05 của TT01;
- Biên soạn chương trình chi tiết môn học lý thuyết và thực hành theo mẫu tại Phụ lục 02 của TT01;
- Các môn dạy và học trực tuyến bắt buộc trong chương trình đào tạo:
 - + Đối với trình độ cao đẳng (C1, C7, C8): gồm môn học Giáo dục chính trị, Pháp luật và các môn cơ sở ngành/chuyên ngành nhằm đảm bảo đáp ứng tỉ lệ quy định tại mục 2.2 “Các mức tỉ lệ”.
 - + Đối với trình độ cao đẳng liên thông (C2): Khoa chủ động lựa chọn và quyết định các môn học phù hợp, đảm bảo đáp ứng tỉ lệ quy định tại mục 2.2 “Các mức tỉ lệ”.

+ Đối với trình độ trung cấp (T2, T4): Khoa chủ động lựa chọn và quyết định các môn học phù hợp, đảm bảo đáp ứng tỉ lệ quy định tại mục 2.2 “Các mức tỉ lệ”.

- Xây dựng chương trình đào tạo Cao đẳng liên thông khóa 2026: Căn cứ thực tế chuyên môn từng ngành nghề, Khoa xây dựng chương trình đào tạo khóa 26C2 cho phù hợp và đảm bảo đủ khối lượng kiến thức, kỹ năng cho sinh viên và lấy trình độ cao đẳng chính quy (26C1) làm chuẩn. Lưu ý các nội dung sau:

+ Đối tượng tuyển sinh cao đẳng liên thông khóa 2026 (26C2) là sinh viên khóa 23T4 hoặc sinh viên khóa 24T4 đã tốt nghiệp trung cấp và có giấy Chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT.

+ Đối sánh Chương trình đào tạo khóa 26C1 và 26T4 để xây dựng thành chương trình cao đẳng liên thông khóa 26C2 sau đó đối chiếu với chương trình đào tạo:

- Khóa 23T4 để hoàn thiện thành chương trình Cao đẳng liên thông khóa 2026 (26C2A) chính thức.

- Khóa 24T4 để hoàn thiện thành chương trình Cao đẳng liên thông khóa 2026 (26C2B) chính thức.

+ Đối với những ngành, nghề chưa ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề hoặc quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được phải có kết quả phân tích nghề, phân tích công việc và khảo sát doanh nghiệp.

Đề nghị các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc thông báo này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, TSĐT(Thùy).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Châu Văn Bảo

CÁC MÔN HỌC CHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/ đại cương	19	435	157	255	23
MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)	75	41	29	5
MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)	30	18	10	2
MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)	60	5	51	4
MH.CB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)	75	36	35	4
MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)	75	15	58	2
MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)	60	21	36	3
MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	60	21	36	3

CÁC MÔN HỌC CHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành / thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/ đại cương	11	255	94	148	13
MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)	30	15	13	2
MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)	15	9	5	1
MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)	30	4	24	2
MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)	45	21	21	3
MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)	45	15	29	1
MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)	90	30	56	4

CÁC MÔN HỌC CHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành / thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/ đại cương	8	180	63	107	10
MHCT.C2.13	Giáo dục Chính trị	3(3,0,6)	45	26	16	3
MHCT.C2.14	Pháp luật	1(1,0,2)	15	9	5	1
MHCB.C2.09	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)	30	1	27	2
MHCB.C2.12	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	1(1,0,2)	30	15	14	1
MHTT.C2.570	Tin học	1(0,1,1)	30		29	1
MHNN.C2.203	Tiếng Anh	1(0,1,1)	30	12	16	2